

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
984	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=16m (4-9-3)		20.000				6.000				5.000			
985	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=15,5m (4-7,5-4)		19.500				5.850				4.875			
986	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=14,25m (4,75-7,5-2)		18.000				5.400				4.500			
	Khu vực 2														
987	Đường 190	Chợ Nứa	Trường trung học cơ sở An Phương khu A	9.600	5.800	3.200	1.600	2.880	1.740	960	750	2.400	1.450	800	720
988	Đường 190	Đoạn còn lại		8.400	5.000	2.800	1.400	2.520	1.500	840	750	2.100	1.250	750	720
989	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
	Khu vực 3														
990	Đường trục chính các thôn	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.300	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
78	XÃ HÀ BẮC														
	Khu vực 1														
991	Đường 390B	Đầu đường	Cuối đường	20.300	12.200	6.700	3.300	6.090	3.660	2.010	990	5.075	3.050	1.675	825
992	Đường 390E	Đầu đường	Cuối đường	12.500	7.500	4.100	2.100	3.750	2.250	1.230	750	3.125	1.875	1.025	720
993	Đường gom đường Quốc lộ 5 (cũ)	Đầu đường	Cuối đường	8.400	5.000	2.800	1.400	2.520	1.500	840	750	2.100	1.250	750	720
994	Đường nối từ nút giao lập thể cầu 789 với đường 390B	Đầu đường	Cuối đường	20.300	12.200	6.700	3.300	6.090	3.660	2.010	990	5.075	3.050	1.675	825
995	Đường nối từ Khu dân cư Bắc Sông Hương đến cầu Sông Hương	Đầu đường	Cuối đường	16.000				4.800				4.000			
996	Khu dân cư ngõ Hà	Các thửa tiếp giáp đường gom đường 390B		17.000				5.100				4.250			
997	Khu dân cư ngõ Hà	Các thửa còn lại		9.000				2.700				2.250			
998	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường trục xã, liên xã		16.000				4.800				4.000			
999	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=24,5m		13.000				3.900				3.250			
1000	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m		11.500				3.450				2.875			
1001	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		8.000				2.400				2.000			
1002	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=26,0m		20.700				6.210				5.175			
1003	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m		17.500				5.250				4.375			
1004	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=18,5m		14.000				4.200				3.500			
1005	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m		13.000				3.900				3.250			
1006	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=15,5m		12.000				3.600				3.000			
1007	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=7,5m		10.200				3.060				2.550			
1008	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		8.500				2.550				2.125			
1009	Khu dân cư mới thôn Quan Khê	Trộn khu		17.500				5.250				4.375			
1010	Khu dân cư mới thôn Cô Chằm 1	Các thửa tiếp giáp đường gom đường tỉnh 390B		17.500				5.250				4.375			
1011	Khu dân cư mới thôn Cô Chằm 1	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		15.400				4.620				3.850			
1012	Khu dân cư mới xã Hồng Lạc (giáp Trường THCS Hồng Lạc)	Các thửa tiếp giáp đường gom đường 390B		20.000				6.000				5.000			
1013	Khu dân cư mới xã Hồng Lạc (giáp Trường THCS Hồng Lạc)	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		17.000				5.100				4.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1014	Khu dân cư mới Ngã ba Đồng Hới, Hải Hộ (xã Hồng Lạc cũ)	Các thửa tiếp giáp đường trục xã, liên xã		22.500				6.750				5.625			
1015	Khu dân cư mới Ngã ba Đồng Hới, Hải Hộ (xã Hồng Lạc cũ)	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		13.500				4.050				3.375			
1016	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Việt	Các thửa tiếp giáp đường trục xã, liên xã		26.000				7.800				6.500			
1017	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Việt	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		15.000				4.500				3.750			
1018	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà	Các thửa tiếp giáp đường 390		34.000				10.200				8.500			
1019	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		23.000				6.900				5.750			
	Khu vực 2														
1020	Đoạn đường	UBND xã Hà Bắc	Ngã ba thôn Đồng Hới - Hải Hộ	6.000	3.600	2.000	1.000	1.800	1.080	780	750	1.500	900	750	720
1021	Đường trục xã	Ngã ba con Rùa (xã Hồng Lạc cũ)	Giáp với đường 390B, gần nhà hàng Long Phú, xã Cẩm Chê khác	9.600	5.800	3.200	1.600	2.880	1.740	960	750	2.400	1.450	800	720
1022	Đường trục xã	Ngã tư Chợ Cháy	Cổng cầu Lạ (xã Cẩm Chê cũ)	9.600	5.800	3.200	1.600	2.880	1.740	960	750	2.400	1.450	800	720
1023	Đường trục xã còn lại			8.100	4.860	2.800	2.240	2.430	1.458	840	750	2.025	1.215	750	720
	Khu vực 3														
1024	Đường trục chính các thôn			4.800	3.200	2.300	1.500	1.440	960	780	750	1.200	800	750	720
79	XÃ HÀ NAM														
	Khu vực 1														
1025	Đường 390E	Giáp xã Hà Bắc	Bến phà Giải	12.500	7.500	4.100	2.100	3.750	2.250	1.230	750	3.125	1.875	1.025	720
	Khu vực 2														
1026	Đường trục xã	Giáp xã Hà Bắc	Cổng Hương	8.400	5.000	2.800	1.400	2.520	1.500	840	750	2.100	1.250	750	720
1027	Đường trục xã	Đường 390E	Đền Ngọc Hoa	6.000	3.900	2.200	1.800	1.800	1.170	780	750	1.500	975	750	720
1028	Đường trục xã còn lại			4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
	Khu vực 3														
1029	Đường trục chính các thôn			3.600	2.900	1.500	1.300	1.080	870	780	750	900	800	750	720
80	XÃ HÀ ĐÔNG														
	Khu vực 1														
1030	Đường dẫn cầu Quang Thanh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	4.600	2.300	4.500	2.700	1.380	750	3.750	2.250	1.150	720
1031	Đường 390	Cầu Hợp Thanh	Ngã ba chợ Đình	15.000	9.000	4.400	2.200	4.500	2.700	1.320	750	3.750	2.250	1.100	720
1032	Đường 390	Đoạn còn lại		10.000	6.000	3.300	1.700	3.000	1.800	990	750	2.500	1.500	825	720
1033	Đoạn đường	Ngã ba Chợ Đình (xã Thanh Cường)	Giáp xã Vĩnh Lập	15.000	9.000	4.400	2.200	4.500	2.700	1.320	750	3.750	2.250	1.100	720
1034	Khu dân cư mới thôn Vĩnh Bình	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=11,5m		9.000				2.700				2.250			
1035	Khu dân cư mới thôn Vĩnh Ninh	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=10m		9.000				2.700				2.250			
1036	Khu dân cư mới thôn Phúc Giới 1	Đường gom đường 390 có mặt cắt đường Bn=5m		12.000				3.600				3.000			
	Khu vực 2														
1037	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.000	2.200	2.700	1.620	900	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1038	Đường trục chính các thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.200	1.800	1.500	1.500	960	780	750	1.250	800	750	720
81	XÃ MAO ĐIỀN														